

MỘT VÀI ĐỐI SÁNH VỀ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO CỦA BỒ ĐÀO NHA TẠI NHẬT BẢN VÀ VIỆT NAM THẾ KỶ XVI – XVII

Nguyễn Văn Tận*, Trần Thị Tâm

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

*Email: nvtandhkh@yahoo.com.vn

Ngày nhận bài: 01/7/2020; ngày hoàn thành phần biên: 02/7/2020; ngày duyệt đăng: 02/10/2020

TÓM TẮT

Ở châu Á, với Nhật Bản và Việt Nam, Bồ Đào Nha là một trong những vị khách phương Tây đầu tiên thực hiện quá trình xâm nhập qua hai con đường chủ yếu là buôn bán và truyền đạo. Thông qua các giáo sĩ, Ki tô giáo từng bước xâm nhập vào Việt Nam (1533) và Nhật Bản (1549). Theo đó, về mặt thời gian Ki tô giáo đến Nhật Bản muộn hơn so với Việt Nam nhưng tại Nhật Bản công cuộc truyền đạo của Bồ Đào Nha lại sớm gặt hái được thành tựu. Và khi các nhà truyền giáo bị trục xuất hoàn toàn khỏi Nhật Bản từ năm 1641 trở đi, đây lại là thời điểm số lượng tín đồ Ki tô giáo ngày một gia tăng ở Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày về hoạt động truyền giáo của Bồ Đào Nha tại Nhật Bản và Việt Nam trong thế kỷ XVI - XVII; từ đó rút ra một vài đối sánh về hoạt động này ở hai quốc gia.

Từ khóa: Bồ Đào Nha, Nhật Bản, truyền giáo, thế kỷ XVI-XVII, Việt Nam...

1. HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO CỦA BỒ ĐÀO NHA TẠI NHẬT BẢN

Năm 1543, trong hải trình dự định từ Siam đến Macau, một chiếc thuyền của Bồ Đào Nha đã bị bão thổi dạt đến Tanegashima, là hòn đảo lớn nhất trong quần đảo Osumi, nằm ở phía Đông Nam Kyushu, thuộc tỉnh Kagoshima, Nhật Bản. Do hoàn cảnh ngẫu nhiên, các thủy thủ Bồ Đào Nha trở thành những người châu Âu đầu tiên đặt chân đến Nhật Bản. Trong sự kiện này, các lãnh chúa Tanegashima đã mua được từ Bồ Đào Nha hai khẩu súng và sau đó ra lệnh cho gia thần học cách chế tạo cũng như sử dụng. Đây có lẽ là lần đầu tiên, người Nhật Bản biết đến loại vũ khí có khả năng sát thương ở tầm xa mà lợi hại như thế [4, tr. 240]. Sau chuyến tiếp xúc đầu tiên, vào năm 1545, những tàu buôn Bồ Đào Nha đã chính thức ghé vào hải phận Nhật Bản. Với mong muốn mua được vũ khí tối tân để tăng cường lực lượng quân sự, các Daimyo rất hoan nghênh người châu Âu đến lãnh địa của mình nên đã dành cho người Bồ Đào Nha nhiều đặc quyền; do đó, trong thời gian đầu việc buôn bán giữa chính quyền Mạc phủ với các nước phương Tây khá phát triển. Như vậy, có nghĩa là, ngay sau khi xuất

hiện tại Nhật Bản, việc buôn bán đã được thực thi giữa Bồ Đào Nha và Nhật Bản. Những chiếc tàu Bồ Đào Nha đến Nhật Bản ngày càng đều đặn, trung bình một tàu/năm chở đầy hàng hóa của Trung Quốc như lụa, đồ sứ... và các loại vũ khí. Người Nhật rất thích những hàng hóa này, nhưng do Trung Quốc đang thực hiện chính sách "hải cấm" và tìm mọi cách ngăn chặn nạn cướp biển Wakō nên rất nhanh chóng người Bồ Đào Nha đã chớp lấy cơ hội vàng này để đóng vai trò trung gian thương mại ở châu Á. Với ưu thế về tiềm lực hàng hải, những kinh nghiệm trong giao thương quốc tế, cùng với việc đảm bảo cung cấp các mặt hàng hấp dẫn, đáp ứng đúng yêu cầu và thị hiếu, đặc biệt là về quân sự, các thương nhân Bồ Đào Nha trở thành những người Âu châu đầu tiên phá vỡ thế độc quyền buôn bán của Trung Hoa ở châu Á suốt nhiều thế kỷ [3, tr. 57-57].

Đối với các nhà buôn đến từ phương Tây nói chung,, Bồ Đào Nha nói riêng, họ luôn ý thức rằng hoạt động thương mại của họ gắn liền với công cuộc truyền giáo của các thừa sai bởi trong khi Tân giáo đang ngày càng mở rộng tại châu Âu, Cựu giáo phải dốc toàn lực đi tìm một lối thoát mới ở Đông Á. Ki tô giáo tới Nhật Bản lần đầu tiên qua nhà truyền giáo Francesco Xavier (1506-1552), người đã đặt chân đến vùng Kagoshima (trên đảo Kyushu) vào năm 1549. Các lãnh chúa Chiến Quốc đã che chở ông và cho phép giảng đạo. Tiếp theo đó, các nhà truyền giáo khác lần lượt có mặt ở Nhật. Sau thời của Xavier thì có Gaspar Vilela (1525-1572) đã thuyết phục Mạc phủ Muromachi cho phép giảng đạo và Luis Frois (1532-1597) tìm mọi cách để giao du thân thiết với Nobunaga và Hideyoshi. Đây là hai tu sĩ người Bồ Đào Nha rất nổi tiếng đã đến vùng Kinki và Kyushu truyền giáo. Từ đây, công cuộc truyền giáo lan truyền rất nhanh ở miền Nam Nhật Bản, khi đó có tới 750.000 người cải đạo thành tín đồ Cơ đốc. Nhiều nơi đã dựng Nanbanji (Nam Man Tự) - tên để gọi các nhà thờ Ki tô giáo - và những trường học đào tạo các nhà truyền đạo (nơi đây gọi là collegio) cũng như viện thần học (seminario). Lúc đầu, cũng giống như Nobunaga, Hideyoshi cho phép đạo Ki-tô được truyền giáo. Dần dà, ông thay đổi ý kiến khi nhận thấy ảnh hưởng của đạo Ki-tô có thể phương hại đến việc củng cố một thể chế quốc gia như ông mong muốn. Chuyện đó đã bộc lộ cụ thể vào năm 1587. Sau khi Hideyoshi bình định xong đảo Kyushu thì một lãnh chúa theo đạo Ki-tô là Omura Sumitada (1553-1587) ở Nagasaki đã đem đất đai tiến cúng cho Hội Jesuit (Dòng Tên). Ngoài ra, Hideyoshi còn nghe được thông tin, rằng các tín đồ đạo Ki-tô đã phá hoại chùa chiền và đền thờ thần đạo. Lúc đó ông mới đặt ra nguyên tắc là các lãnh chúa nếu ai muốn vào đạo phải được phép của ông. Ngược lại, đối với thường dân thì Hideyoshi cho phép tùy tâm tùy ý nghĩa là không đặc biệt ngăn cấm. Hideyoshi đang từng bước muốn gạt bỏ dần ảnh hưởng của Cơ đốc giáo ra khỏi Nhật Bản. Trong điều đầu tiên của lệnh phóng trục (đuổi) các baten¹, ông cho rằng "Nhật Bản là đất nước của chư thần, nay nếu đi theo tà giáo của các nước Kitô thì kỳ cục quá thể". Từng bước, các giáo sĩ ngoại quốc bị trục

¹ Từ tiếng Bồ Đào Nha padre có nghĩa là "các cha cố"

xuất khỏi Nhật Bản và việc truyền giáo triệt để cấm chỉ. Nhưng ngược lại, ông vẫn bảo vệ và khuyến khích mậu dịch với phương Tây thành thử thái độ của ông chưa thực sự dứt khoát. Ông vẫn bảo vệ các phú thương vùng Kyoto, Sakai, Nagasaki, Hakata... khi họ chở hàng đi buôn bán trong vùng Đông Á và giao thương với người ngoại quốc khác. Do vậy, dù đã có lệnh cấm, nhưng đạo Ki tô vẫn còn tiếp tục được truyền bá rộng rãi ở Nhật Bản những năm cuối thế kỷ XVI [4, tr. 256]. Nhưng từ những năm 1600, nhiều cuộc tàn sát tín đồ đã diễn ra khi hơn 6.000 người theo đạo Ki tô bị giết, chủ yếu là ở miền Nam, nơi chịu ảnh hưởng mạnh của các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha. Năm 1624, chính quyền Nhật Bản xử thiêu 50 tín đồ và trục xuất thêm một số nhà truyền đạo về nước. Sau các cuộc khởi nghĩa của nông dân và võ sĩ thất nghiệp ở Kyushu, chính quyền Mạc phủ lại càng cấm đạo gay gắt hơn và đến năm 1639 thì chính thức ra lệnh đóng cửa, cấm chỉ việc buôn bán với lái buôn phương Tây; cho đến năm 1641 các lái buôn và giáo sĩ Bồ Đào Nha đã bị trục xuất khỏi Nhật Bản, trừ người Trung Quốc và người Hà Lan vẫn được lui tới buôn bán ở cảng Nagasaki. Chính sách “bế quan toả cảng” này được duy trì từ đây cho đến năm 1854.

Như vậy, công cuộc truyền giáo của Bồ Đào Nha ở Nhật Bản được bắt đầu từ năm 1549 và cho đến năm 1641 thì hoạt động này hoàn toàn chấm dứt ở Nhật Bản.

2. HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO CỦA BỒ ĐÀO NHA TẠI VIỆT NAM

Người Bồ Đào Nha đã đến Cù Lao Chàm năm 1516 và có sự tiếp xúc chính thức với Đàng Trong vào năm 1523. Mặc dù đến Việt Nam từ đầu thế kỷ XVI nhưng phải từ giữa thế kỷ XVI trở đi các hoạt động giao thương giữa hai bên mới trở nên thường xuyên, từ sau khi trung tâm truyền giáo và căn cứ thương mại Ma Cao được thiết lập (năm 1557), các thương nhân Bồ Đào Nha đã tìm đến buôn bán ở Hội An. Họ thường tới khi có gió mùa đông bắc và ở lại đây bán buôn, thu gom hàng hóa cho đến mùa gió nam năm sau. Hàng hóa đem đến bán là diêm sinh, cánh kiến, đồ sành sứ, hợp kim đồng-kẽm, chì, quân khí... Người Bồ Đào Nha không đặt thương điểm thường trực mà thông qua các môi giới người Hoa hay người Nhật để gom hàng. Hàng hóa họ chở đi từ Hội An thường là yến sào, tơ sống, gỗ quý, quế, đường... Tuy nhiên, lúc này những tiếp xúc chủ yếu mới chỉ diễn ra ở một số sự kiện khi Bồ Đào Nha muốn dừng chân tại một số địa điểm như Faifo, Cù Lao Chàm, Champa... để mua thêm nước ngọt, củi đốt... Trong những thập kỷ tiếp xúc đầu tiên, Việt Nam mới chỉ giữ vai trò trung chuyển trong các chuyến hải thương giữa Bồ Đào Nha với các chốt trạm trong mạng lưới thương mại nội Á, đặc biệt là từ Malacca đến Trung Quốc và Nhật Bản.

Khi người Bồ Đào Nha có mặt ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XVI, chính quyền phong kiến Việt Nam đang ở vào thời kỳ phân hóa sâu sắc, bởi sự chia rẽ giữa Nhà Mạc, Vua Lê và Họ Trịnh. Tiếp đó, năm 1558, Nguyễn Hoàng rời miền Bắc vào Nam, Việt Nam bước vào giai đoạn phân chia giữa vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa

Nguyễn ở Đàng Trong, lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm giới tuyến. Được xem là một trong những khu vực hải thương năng động bậc nhất thời cổ trung đại, khu vực Biển Đông trở thành điểm đến của nhiều thương nhân, thương thuyền ngoại quốc. Thông qua mạng lưới hải cảng và các trung tâm buôn bán dọc duyên hải trải dài từ Bắc vào Nam, Đại Việt bấy giờ thực sự hấp dẫn với các thương nhân trong và ngoài khu vực. Xuất phát từ ý đồ muốn thể hiện tính độc lập với vua Lê chúa Trịnh, Chính quyền Đàng Trong muốn tranh thủ khả năng võ nghệ cũng như vũ khí của người phương Tây mà cụ thể lúc này là Bồ Đào Nha để giành ưu thế quân sự với Đàng Ngoài. Do đó, các chúa Nguyễn đã cho phép người Bồ Đào Nha đến buôn bán ở Đàng Trong. Từ đây, số người Bồ Đào Nha lưu lại Đàng Trong để thực hiện việc thu mua các sản vật địa phương như tổ yến, ngà voi, sừng tê giác... ngày càng nhiều. Nhưng, chức năng chính của Đàng Trong Việt Nam lúc này vẫn chỉ là trạm dừng chân phục vụ cho các chuyến đi biển dài ngày đến Macao và Nhật Bản [3, tr. 60-61].

Khi những nhà truyền giáo Bồ Đào Nha mới đến Việt Nam thì “việc gặp gỡ giữa các nền văn hoá thực sự là một đối thoại giữa những người điếc” [1] do chưa hiểu ngôn ngữ của nhau. Nó không đem lại những kết quả cụ thể trong bối cảnh Việt Nam do sự bất đồng về ngôn ngữ. Trong công cuộc mở rộng hoạt động thương mại và truyền giáo của Bồ Đào Nha, việc lưu ý thực sự đến Việt Nam xuất hiện khá trễ. Yếu tố quyết định sự quan tâm của Bồ Đào Nha với Việt Nam chủ yếu là do việc Nhật Bản đóng cửa không cho buôn bán cũng như truyền giáo từ năm 1640 trở đi. Vì thế, trong quá trình truyền giáo tại Việt Nam, các giáo sĩ Bồ Đào Nha như Francisco de Pina (1585-1625) và Alexandre de Rhodes (1591-1660) đã có công lao rất lớn trong việc hình thành chữ Quốc ngữ với việc cho ra đời cuốn Từ điển Việt - Bồ - La xuất bản năm 1651, công trình được coi là khai sinh ra chữ Quốc ngữ của Việt Nam.

Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, vào tháng 3/1533 giáo sĩ Ignatio (Inikhu) đã đến xã Ninh Cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chân và xã Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định ngày nay để “ngắm ngẫm truyền đạo Gia tô” [5, tr. 301]. Đây được coi là mốc thời gian bắt đầu công cuộc truyền đạo của Bồ Đào Nha ở Việt Nam. Cũng có một nhận định khác do Gaspar da Cruz trong một lần cập bến vào năm 1555, được kể lại trong cuốn "Bản tường trình về Trung Hoa" của ông khi nói về những nỗ lực truyền giáo đầu tiên tại Việt Nam, mà các nguồn tài liệu phương Tây lưu lại dấu tích, thực sự đã xảy ra sớm, từ cuối thế kỷ XVI. Trong khuôn khổ chiến lược truyền giáo của các vị tu sĩ Dòng Tên, họ luôn cố gắng giữ độc quyền truyền giáo ở Trung Hoa và Nhật Bản, nhưng nhiều lần họ khích lệ các dòng tu khác nên có sáng kiến truyền giáo tại các "nước nhỏ". Vì thế mà vào năm 1583, đã xuất hiện đoàn truyền giáo đầu tiên dòng Francisco của người Tây Ban Nha đến Đàng Trong. Song đợt này hoàn toàn thất bại. Một năm sau đó, lại có đợt truyền giáo lần thứ hai của Bartolome & Ruiz đến và cư trú ở địa phận Đà Nẵng hiện nay trong gần hai năm, nhưng không thu được kết quả gì hơn. Tiếp đó, hai tu sĩ Dòng Francisco người Bồ Đào Nha nối tiếp đến lại,

nhưng cũng chỉ lưu lại được sáu tháng. Vào cuối thế kỷ XVI, các vị ẩn sĩ dòng thánh Augustino người Bồ Đào Nha cũng cố gắng vào truyền giáo hai lần nhưng kết quả rất khiêm tốn, và họ bỏ cuộc vì nhiều lý do, đặc biệt là việc tiếp liệu. Như vậy, theo các tài liệu ghi chép của phương Tây, đã có những tiếp xúc nhất định nhưng cho đến cuối thế kỷ XVI, các giáo sĩ Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha dù đã rất nỗ lực nhưng công cuộc truyền giáo ở Việt Nam là chưa nhiều thành tựu [1].

Mặc dù cả hai giáo phận Malacca và Macao đều thuộc "quyền bảo trợ" của Bồ Đào Nha, tuy nhiên đã có rất nhiều nhà truyền giáo thuộc nhiều dòng tu và hội thừa sai khác đã đến Việt Nam. Năm 1596 một thầy dòng người Tây Ban Nha tên là Don Diego d'Avete đã đặt chân đến Huế. Năm 1614 những nhà truyền giáo Dòng Tên theo chân các thương nhân người Bồ Đào Nha từ Macao, qua phía nam Trung Hoa, để đến Việt Nam. Các bề trên Dòng Tên còn thành lập hẳn một tổ chức truyền giáo tại Đàng Trong (la Mission de Cochinchine) năm 1615.

Những nỗ lực truyền giáo đầu tiên thực tế chỉ là những sự dò dẫm, chuẩn bị cho giai đoạn khai phá chính thức. Giai đoạn này kéo dài từ năm 1615-1665 với các vị thừa sai Dòng Tên. Các linh mục Dòng Tên theo chân Francesco Xavier truyền giáo tại Nhật Bản năm 1549, bị trục xuất khỏi đất Phù Tang năm 1614 đã tập trung tại Macao. Từ kinh nghiệm truyền giáo ở Trung Quốc và Nhật Bản, các thừa sai rất quan tâm đến việc học ngôn ngữ, phong tục Việt và giảng đạo bằng tiếng Việt. Do đó, người Bồ Đào Nha có vai trò tiên phong trong việc hình thành chữ quốc ngữ ở Việt Nam

Từ năm 1614, Nhật Bản đã tỏ rõ kiên quyết khi trục xuất các giáo sĩ khỏi đất nước mình. Vào khoảng năm 1616, thể theo lời mời của chính quyền Đàng Trong Việt Nam, một kế hoạch di cư - định cư của Bồ Đào Nha được đề nghị và được sự hỗ trợ của phó vương Je'ronimo Azevedo và triều đình. Nhưng các phó vương João Coutinho và Francisco de Gama nhất quyết bác bỏ, nên các kế hoạch ấy bị dẹp đi ngoài trừ những lĩnh vực thuần túy tôn giáo. Nếu chủ tâm tìm lợi ích trên bình diện chính thức của Bồ Đào Nha đối với Việt Nam thời gian này thì có thể thấy truyền giáo tỏ ra mờ nhạt hơn so với những trao đổi thương mại đều đặn giữa Macao và Việt Nam. Trong địa hạt tôn giáo, các miền truyền giáo tại Việt Nam được liên hệ với Dòng Tên của Nhật Bản, liên hệ với các toà giám mục Bồ Đào Nha ở Malacca và Macao, Dòng Tên chính thức thành lập ở Đàng Trong vào năm 1615, ở Đàng Ngoài vào năm 1627. Tỉnh dòng Nhật Bản của Dòng Tên hoàn toàn thuộc quyền Bồ Đào Nha và do Bồ Đào Nha tài trợ trong khuôn khổ bảo trợ của hoàng gia. Nhân sự đa số là người Bồ Đào Nha, nhưng ngay từ đầu có nhiều người Ý trong đó; có người Nhật, nhưng chỉ ở vào thành phần thuộc cấp, kể từ cuối thế kỷ XVI, Tỉnh dòng ấy nói rộng dần lãnh thổ quyền hạn của mình đến Trung Hoa và đặt trụ sở tại Macao. Vào thời kỳ chúng ta đang nghiên cứu, Tỉnh dòng này cố gắng nói rộng về phía Đông Dương và các vùng bán đảo phía Nam Thái Bình Dương, hướng theo các con đường hàng hải khởi phát từ Macao.

Thường các tu sĩ Dòng Tên ít khi lưu ý đến các thẩm quyền các địa phận, mặc dầu trên lý thuyết các thẩm quyền này được trao trách nhiệm phối trí công việc truyền giáo [1].

Ngày 15 tháng 1 năm 1615, linh mục Francesco Buzomi, Diego Carvalho và các trợ sĩ đến Cửa Hàn, Đà Nẵng. Tiếp theo là Francisco de Pina, Cristoforo Borri, nhất là khi Alexandre de Rhodes đến Cửa Bạng, Thanh Hóa (1629). Vì nhu cầu học hỏi ngôn ngữ Việt (lúc đó còn dùng chữ Hán và chữ Nôm) để giao tiếp với người Việt mà các giáo sĩ bắt đầu ghi lại bằng cách phiên âm tiếng Việt dưới dạng chữ Latin. Các giáo sĩ đã cố gắng tổ chức giáo hội bằng cách tập trung khắp nơi từng nhóm thanh thiếu niên và cả người đã đứng tuổi thiện chí, sống đời độc thân và cùng với các linh mục trong giáo xứ hay là trong các nơi xa xôi hẻo lánh để chia sẻ việc truyền đạo, nhất là chuyên dạy giáo lý cho dân chúng và cũng giúp nâng cao đời sống xã hội của người dân.

Việc truyền đạo được vua chúa Việt Nam cho phép trong một số nơi với nhiều hạn chế của các quan lại địa phương, nên các tín đồ gặp nhiều khó khăn trong việc giữ đạo, có nơi các giáo sĩ bị truy bức. Ngày 3 tháng 7 năm 1645, linh mục Alexandre de Rhodes rời Việt Nam về Roma để báo cáo cho Tòa Thánh về những tiến triển mau chóng trong việc truyền đạo tại Việt Nam, nhất là xin gửi một số giám mục đến truyền giáo tại Việt Nam, nơi mà ông gọi là "cánh đồng truyền giáo phì nhiêu" để củng cố nền móng cho Giáo hội tại nước này. Ông được Tòa Thánh cho phép đi khắp nước Pháp tìm kiếm những linh mục sẵn sàng xung phong và tiếp tục công việc đã khởi sự với nhiều thành quả may mắn. Tại đây mới có Hội Thừa sai Paris (Missions Étrangères de Paris), ra đời năm 1658 và được chấp nhận năm 1664 dưới thời Giáo hoàng Alexander VII.

Cho đến năm 1658, hai cơ sở truyền giáo của Bồ Đào Nha thuộc Dòng Tên tại Đàng Trong và Đàng Ngoài đã gặt hái thành quả lớn lao, xây dựng nền tảng chắc chắn cho cộng đồng Ki tô giáo Việt Nam. Vào năm 1658, khi Tòa Thánh từ chối không công nhận triều vua Bồ Đào Nha mới được phục hưng, nên đã quyết định đặt các vùng truyền giáo này dưới quyền mình, thì bấy giờ đã có gần 70 nhà truyền giáo với tám quốc tịch khác nhau kế tiếp đến Việt Nam, trong đó có tới 35 người Bồ Đào Nha, 19 người Ý và 7 người Nhật Bản. Việt Nam đã có hơn 100.000 tín đồ Cơ đốc giáo phân bố khắp cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nhưng trong cùng một thời gian ấy, cộng đồng Ki tô giáo ở Nhật Bản đang trong giai đoạn lụi tàn, còn cộng đồng ở Trung Hoa đang gặp phải khó khăn; Siam bấy giờ chỉ còn khoảng 200 tín hữu và Makassar (Macassar)² thì chỉ có một nhóm nhỏ. Đến nửa cuối thế kỷ XVII, đối với toàn bộ châu Á, ngoài hai vùng Goa và Macao, thì Việt Nam (và Sri Lanka) trở thành những vùng đất mà công cuộc truyền đạo diễn ra một cách hiệu quả nhất.

² Là một eo biển ở miền Trung Indonesia, nơi người Bồ Đào Nha đã đến và định cư ở đây từ năm 1516

3. MỘT VÀI ĐỐI SÁNH VỀ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO CỦA BỒ ĐÀO NHA TẠI NHẬT BẢN VÀ VIỆT NAM THẾ KỶ XVI - XVII

Có thể nói, hoạt động truyền giáo của Bồ Đào Nha tại Nhật Bản và Việt Nam thế kỷ XVI - XVII là một thời kỳ đầy biến động đối với cả ba chủ thể này. Bồ Đào Nha đã xuất hiện ở Việt Nam sớm hơn so với Nhật Bản, cụ thể họ có mặt ở Đàng Trong (1523) và Đàng Ngoài (1626) nhưng việc thiết lập hoạt động truyền giáo đều nhỏ hơn về mặt quy mô và thành tựu so với Nhật Bản. Tại sao lại như vậy? Từ sau năm 1511, khi những thuyền buôn Bồ Đào Nha bắt đầu quay lên hướng Bắc vượt qua eo biển Malacca, thì mục tiêu chính của họ là hai đế quốc lớn là Nhật Bản và Trung Hoa. Chuỗi dài các quốc gia nhỏ giữa Malacca và Macao, trong đó có Việt Nam đối với các thuyền nhân và thương gia được xem là những bến dừng chân, trạm tiếp tế. Còn đối với các nhà truyền giáo, khởi phát từ Francisco Javier vào giữa thế kỷ XVI, mục đích trong các nỗ lực của họ là nhằm làm cho hoàng đế Trung Hoa chấp nhận Ki tô giáo vì họ cho rằng một khi có được sự chấp nhận này, thì các quốc gia lệ thuộc từ miền bắc Việt Nam (Đàng Ngoài) đến Siam, hẳn phải noi theo. Trong khuôn khổ chiến lược truyền giáo như thế, các nước nhỏ nói trên không được xem là ưu tiên. Đây là lý do lý giải thích tại sao quan hệ thương mại và truyền giáo giữa Bồ Đào Nha và Việt Nam diễn ra dè dặt và không mấy thịnh đạt trong giai đoạn cuối thế kỷ XVI. Điều đó, có nghĩa là, trong nhận thức của chính quyền Bồ Đào Nha lúc bấy giờ, việc thiết lập quan hệ với Nhật Bản và Việt Nam xuất phát từ mục đích chung là hình thành mạng lưới buôn bán liên hoàn ở châu Á nhưng với mỗi chủ thể, Bồ Đào Nha lại có động cơ chiến lược rất rõ ràng. Nhật Bản là chốt chặn cuối cùng trong mạng lưới thương mại nội Á, Việt Nam lại được xem như “trạm trung chuyển” để kết nối các trung tâm buôn bán từ Goa, Malacca đến Macao và Nhật Bản. Theo đó, Bồ Đào Nha đã ghé vào Việt Nam để tiếp thêm nước ngọt và củi đốt cho các chuyến hành trình lên Macao từ năm 1623. Và sau khi đã thiết lập được các trung tâm thương mại ở cả Nhật Bản và Trung Quốc thì Việt Nam dần trở thành một mắt xích quan trọng trong hành trình thương mại và truyền giáo của Bồ Đào Nha ở châu Á.

Ở Nhật Bản, giai đoạn từ cuối thế kỷ XVI đến những năm đầu thế kỷ XVII là giai đoạn hoạt động truyền giáo của Bồ Đào Nha đạt được những thành tựu lớn với ước tính có khoảng 15 vạn dân theo Ki tô giáo (1580) và đến đầu thế kỷ XVII, con số này đã tăng gấp đôi. Ngược lại, ở Việt Nam đây mới là giai đoạn thăm dò, chưa có kết quả gì đáng kể do nhận thức về tầm quan trọng chiến lược của Việt Nam và Nhật Bản trong nhận thức của Bồ Đào Nha bấy giờ là rất khác nhau. Nhưng từ thập niên đầu của thế kỷ XVII trở đi, khi công cuộc truyền giáo của Bồ Đào Nha ở Nhật Bản đi vào thoái trào do sự chống đối kịch liệt của chính quyền sở tại thì ở Việt Nam, hoạt động này lại ngày càng khởi sắc với số lượng tín đồ tăng lên trong những thập niên cuối của thế kỷ XVII.

Đối với cả Nhật Bản và Việt Nam, Bồ Đào Nha đã trở thành vị khách phương Tây đầu tiên và đều thiết lập quan hệ thông qua hai hoạt động quan trọng là thương mại và truyền giáo. Và các hoạt động này đều được sự bảo trợ của chính quyền Bồ Đào Nha và Giáo hội Roma. Ở Nhật Bản, ngay sau khi xuất hiện vào năm 1549, công cuộc truyền giáo cũng bắt đầu được thiết lập và nhanh chóng phát triển. Đối với Việt Nam, mốc thời gian này đều sớm hơn là vào năm 1533. Với Bồ Đào Nha, theo quy định của Quyền Bảo trợ, vua Bồ Đào Nha có quyền kiểm soát trên tất cả các giáo phận, kể cả việc cung ứng tài chính cho giáo đoàn. Vua Bồ Đào Nha có trách nhiệm giới thiệu nhân sự cho công cuộc truyền giáo ở phương Đông. Tất cả các linh mục từ giám mục giáo phận đến linh mục giáo xứ đều nhận lương từ vua Bồ Đào Nha. Tất cả nhân sự dưới Chế độ Bảo trợ, các linh mục sang truyền giáo ở phương Đông đều được cấp phép “thông hành” tại Lisbon, thêm vào đó, đều theo các đoàn thuyền buôn để đến được phương Đông, hai mục đích thương mại và truyền giáo luôn được gắn kết chặt chẽ nhau [2, tr. 119]. Sự gắn kết chặt chẽ giữa yếu tố kinh tế và chính trị này không chỉ là điểm chung trong quan hệ giữa Bồ Đào Nha với Nhật Bản và Việt Nam mà trong toàn mạng lưới ở châu Á đều được thực hiện tương tự. Song song với điều này, đối với hai nước tiếp nhận là Việt Nam và Nhật Bản, hoạt động truyền giáo, ở những mức độ khác nhau cũng đều được thực hiện chính thức thông qua các chính quyền sở tại, chứ không phải là những hoạt động riêng rẽ. Nghĩa là giữa các bên đều có sự gặp gỡ về lợi ích và chiến lược riêng của mình. Và nếu so sánh với các nước phương Tây khác, đặc biệt là Pháp sau này thì vị trí chiến lược của Việt Nam trong nhìn nhận của hai nước này là hoàn toàn khác nhau. Vì thế, việc tiến hành quan hệ buôn bán và truyền giáo của Bồ Đào Nha ở Việt Nam là mang tính thời đoạn nên ngay khi có sự xâm nhập mạnh từ Hà Lan, Pháp thì chậm dần và đi đến kết thúc.

Trong quá trình truyền giáo ở Nhật Bản và Việt Nam, trước những diễn biến phức tạp của tình hình nội tại hai nước này, Bồ Đào Nha luôn gặp phải sự chống đối của chính quyền sở tại. Nhật Bản sau một thời gian chào đón Cơ đốc giáo, kể từ năm 1587 đã bắt đầu ra lệnh cấm đạo và tiến hành các cuộc tàn sát đẫm máu đối với các tín đồ. Chính sách cấm đạo càng trở nên gắt gao hơn từ sau năm 1600, các chỉ dụ cấm đạo được ban hành liên tục vào các năm: 1612, 1613, 1614, 1632, 1635, 1637... và cho đến năm 1641 trở đi tất cả các giáo sĩ người Bồ Đào Nha đều bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Sau khi lụi tàn ở Nhật Bản, công cuộc truyền đạo ở Việt Nam mới bắt đầu phát triển từ năm 1615 trở đi, về cơ bản trong thời gian đầu để thúc đẩy thương mại, chính quyền Việt Nam luôn có những chính sách tạo điều kiện để tôn giáo mới xâm nhập vào nhưng càng về sau thì các chính sách cấm đạo gắt gao ở Đàng Ngoài vào các năm từ 1628 đến 1657 và ở Đàng Trong vào nửa cuối thế kỷ XVII. Mặc dù vậy, Bồ Đào Nha chính là người đặt nền móng cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của đạo Cơ đốc ở cả Việt Nam và Nhật Bản. Đặc biệt, với Việt Nam, quá trình này càng trở nên có giá trị khi quá trình ấy gắn liền với việc cho ra đời chữ Quốc ngữ - ngôn ngữ của dân tộc Việt

Nam ngày nay. Bản thân lịch sử luôn có tính hai mặt của nó, bên cạnh những động cơ kinh tế, chính trị mà các nước phương Tây mong muốn đạt được thì quá trình xâm nhập của Bồ Đào Nha vào Việt Nam và Nhật Bản tự thân nó đã đưa lại những nền tảng lớn lao trong hành trình tiếp xúc giữa các nền văn minh thời Cận thế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. *Bồ Đào Nha và chữ Quốc ngữ*

Website: http://www.bbc.com/vietnamese/specials/1232_jacques_roland/page4.shtml, ngày khai thác 18/4/2019.

[2]. Hoàng Thị Anh Đào (2017). “Hoạt động thương mại - truyền giáo của Bồ Đào Nha và Pháp ở Việt Nam (thế kỷ XVI - XVIII)”, Luận án Tiến sĩ, chuyên ngành Lịch sử Thế giới, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

[3]. Trần Thị Tâm, Cao Nguyễn Khánh Huyền (2018). Hoạt động thương mại của Bồ Đào Nha với Nhật Bản và Việt Nam cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 6 (208), tr.57-58

[4]. Nguyễn Nam Trân (2015). *Giáo trình lịch sử Nhật Bản*, Bản thảo năm 2015, file PDF, 839 trang, Website: <http://tailieuso.thuvien.danang.gov.vn/doc/giao-trinh-lich-su-nhat-ban-quyen-thuong-phan-2-nguyen-nam-tran-224837.html>.

[5]. Viện khoa học xã hội Việt Nam – Viện Sử học (2007). *Quốc Sử quán triều Nguyễn – Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục (tập 2)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

SOME MISSIONARY ACTIVITIES OF PORTUGAL BETWEEN JAPAN AND VIETNAM IN THE 16th – 17th CENTURIES – A COMPARATIVE CASE STUDY

Nguyen Van Tan*, Tran Thi Tam

Faculty of History, University of Sciences, Hue University

*Email: tapchidhkh@hueuni.edu.vn

ABSTRACT

Portugal was one of the first western guests entering to Asia, Japan and Vietnam particularly through trade and mission. Through the missionaries, Christianity penetrated into Vietnam (in 1533) and Japan (in 1549). Accordingly, the Christianity came to Japan later than Vietnam but the mission of Portugal in Japan soon reached achievements. When missionaries were expelled completely from Japan from 1641 onwards, the number of Christians gradually increased in Vietnam. In this article, we will present some missionary activities of Portugal in Japan and Vietnam in the 16th – 17th centuries; then some comparisons are made between two countries.

Keywords: Japan, missionary, Portuguese, 16th – 17th centuries, Vietnam.



Nguyễn Văn Tân sinh ngày 27/9/1954 tại Quảng Bình. Ông tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành lịch sử năm 1976 tại Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội; bảo vệ Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử thế giới năm 1988 tại Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Beelarutxia. Hiện nay, ông là giảng viên tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Lịch sử thế giới cận hiện đại, Những vấn đề liên quan đến quan hệ quốc tế ở Đông Bắc Á và Đông Nam Á, Quan hệ Việt Nam với các nước ASEAN, Lịch sử Nhật Bản.



Trần Thị Tâm sinh ngày 10/8/1983 tại Thanh Hóa. Bà tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Lịch sử thế giới năm 2006, Thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử thế giới năm 2008, Tiến sĩ Chuyên ngành Lịch sử thế giới năm 2019 tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện nay bà là giảng viên tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Lịch sử thế giới cận và hiện đại, Lịch sử văn minh thế giới, Lịch sử Nhật Bản.